

Cải cách các thể chế kinh tế Việt Nam nhằm thúc đẩy việc chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường

Raymond Mallon,
Cố vấn kinh tế, Dự án Hỗ trợ tái cơ cấu nâng cao năng lực cạnh tranh Việt Nam
raymallon@gmail.com

Ngày 9 Tháng 1 Năm 2015

Nội dung

Giới thiệu và bối cảnh quốc gia	1
Giới thiệu	1
Chạm phát triển: Vấn đề về năng suất và năng lực cạnh tranh của Việt Nam	1
Thể chế: Nền tảng cho sự phát triển của Việt Nam	4
Thể chế là gì?	4
Tại sao thể chế kinh tế lại có vai trò quan trọng	4
Tầm quan trọng của thể chế kinh tế toàn diện	5
Những thành tựu trong công cuộc phát triển thể chế kinh tế	6
Bối cảnh: Những thành tựu sau ‘Đổi mới’	6
Những thách thức mới	6
Đề án tái cơ cấu kinh tế và những thành tựu	7
Trọng tâm mới về tái cơ cấu kinh tế	7
Bảo vệ quyền sở hữu tài sản	7
Cải thiện quy định, thủ tục pháp lý và tăng cường cạnh tranh	8
Quản trị khu vực công	9
Bài học kinh nghiệm từ sự phát triển thể chế của Việt Nam	9
Thay đổi chuẩn mực xã hội có nhiều thách thức hơn thay đổi Luật	9
Xây dựng mở rộng sự hỗ trợ cho những thay đổi mang tính quốc gia	9
Nhu cầu và ưu tiên của thể chế tăng dần theo thời gian	9
Cần nhận thấy các nhóm lợi ích sẽ chống lại cải cách	10
Giá trị trong nghiên cứu và tư vấn chính sách	10
Đảm bảo chất lượng của các hoạt động và cải cách thể chế phát triển	10
Thường xuyên đánh giá và giám sát nhằm đảm bảo việc tập trung vào kết quả	10
Những thách thức còn lại: Ưu tiên cho 2015 và xa hơn	11
Bối cảnh	11
Bảo vệ quyền sử hữu tài sản	11
Cải cách quy định, quy trình pháp lý và tăng cường cạnh tranh	12
Quản lý khu vực công	12
Tài liệu tham khảo	14

Giới thiệu và bối cảnh quốc gia

Giới thiệu

1. Mục đích của báo cáo này nhằm rà soát những áp lực trong việc cải cách và phát triển thể chế tại Việt Nam; tóm tắt những thành tựu đã đạt được và những thách thức còn tồn tại; và đề nghị về những ưu tiên trước mắt cho việc cải cách và phát triển thể chế.

Chậm phát triển: Vấn đề về năng suất và năng lực cạnh tranh của Việt Nam

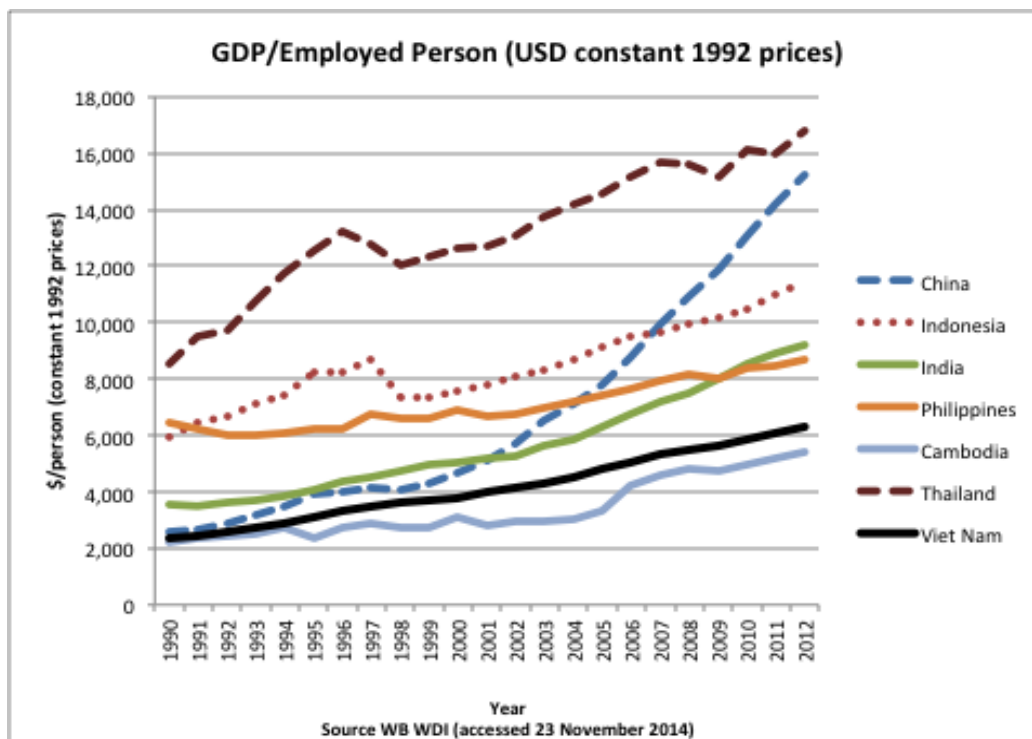
2. Sự tăng trưởng của nền kinh tế và năng suất của Việt Nam đã chậm lại kể từ cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu¹. Sự sụt giảm đã mở ra những cuộc tranh luận mang tầm cỡ quốc gia về mô hình phát triển kinh tế-xã hội phù hợp nhất. Các mối quan tâm cụ thể bao gồm:
 - Tốc độ chậm của quá trình chuyển đổi sang một nền kinh tế thị trường cạnh tranh.
 - Không rõ ràng về vai trò của nhà nước.
 - Thiếu sáng tạo trong việc phát triển kinh doanh.
 - Tốc độ tăng trưởng chậm của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong nước và khu vực công ty
3. Nhìn chung, đã có những lo ngại về sự bất bình đẳng, do những người có quyền lực có khả năng tích lũy của cải tương đối dễ dàng do đặc quyền của họ để tiếp cận với vốn, đất đai, và các thị trường. Điều này sẽ:
 - Tạo sự bất bình đẳng, và;
 - Đóng vai trò rào cản đối với các doanh nghiệp mới, đối với cạnh tranh và sáng tạo và do đó làm chậm tốc độ tăng trưởng GDP, thu nhập bình quân đầu người và mức sống của người dân,
4. Mặc dù năng suất lao động của Việt Nam đã tăng lên đạt mức nhều nhều hết các nền kinh tế khác ở Châu Á, tuy nhiên chỉ số này của Việt Nam vẫn thấp hơn Trung Quốc. Ngoài ra, khoảng cách giữa Việt Nam và Trung Quốc về năng suất lao động đã gia tăng đáng kể kể từ năm 2000.
5. Năng suất lao động thấp trong lĩnh vực nông nghiệp của Việt Nam là rất đáng lo ngại mặc dù phần lớn dân số làm nghề nông. Sự yếu kém trong thể chế đang bó buộc cải cách trong lĩnh vực nông nghiệp và tăng trưởng trong thu nhập và năng suất nông nghiệp. Thị trường bất động sản vẫn còn nhiều quy định ngặt nghèo (giao dịch trong quyền sở hữu đất nông nghiệp bị hạn chế), diện tích đất sở hữu nhỏ và thường bị phân mảnh, các doanh nghiệp nhà nước vẫn chiếm ưu thế thị trường lúa gạo. Cải cách thể chế để tạo ra điều kiện cho tái cơ cấu nông nghiệp và đổi mới sáng tạo là vô cùng cần thiết nhằm đạt được những cải thiện về công bằng trong mức sống.
6. Những quan sát viên quốc tế khi đến Việt Nam cũng đã tỏ ra vô cùng lo ngại. WTO lập luận: “sự đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) đối với sự tăng trưởng kinh tế Việt Nam dường như sụp đổ” do “sự chậm trễ trong tiến trình cải

¹ Tình hình kinh tế tăng trưởng chậm trong khủng hoảng kinh tế toàn cầu đã làm giảm áp lực cải cách

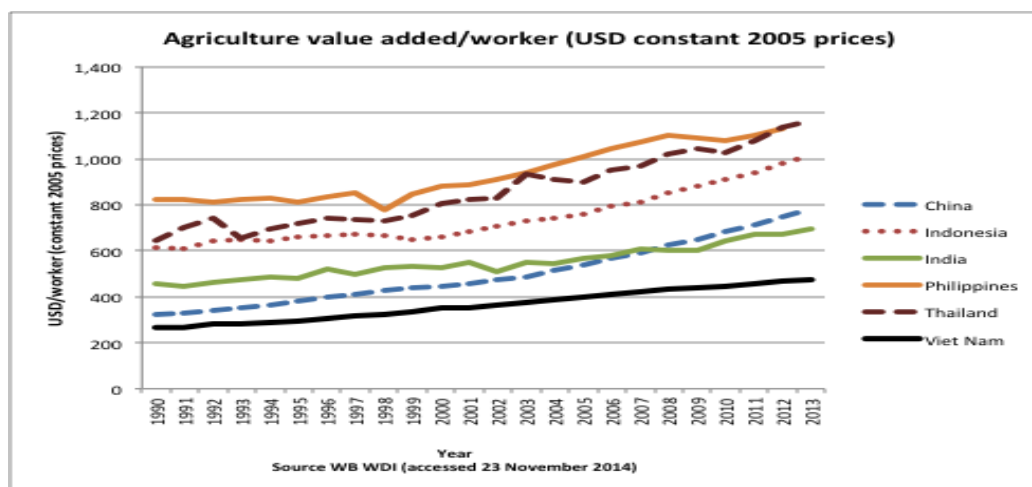
² WTO. 2013. Rà soát Chính sách thương mại: Việt Nam
http://www.wto.org/english/tratop_e/tp387_e.htm

cách cơ cấu 3. Việt Nam tiếp tục đứng thấp trong chỉ số Doing Business của Ngân Hàng thế giới và chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu Index⁴.

Hình 1: GDP/ nhân công trong năm 2012 ở một số nền kinh tế (giá năm 1992 không đổi)



Hình 2: Giá trị gia tăng nông nghiệp/nhân công ở một số nền kinh tế Agriculture value



³ Số liệu từ APO (2014) cho rằng tăng trưởng trong chỉ số TFP đã không giúp đỡ những thập niên nhiều so với Trung Quốc

⁴ <http://www.doingbusiness.org/reports/global-reports/doing-business-2014> và <http://www.weforum.org/reports/global-competitiveness-report-2013-2014>

Bảng 1: GDP cho mỗi nhân công ở một số nền kinh tế (1970-2012)

Quốc gia	1970	1980	1990	2000	2010	2012
Viet Nam	2.3	2.4	2.7	4.7	7.4	7.9
Ấn Độ	3.5	3.9	4.8	6.4	11.1	11.9
Philippines	9.1	10.7	9.8	11.3	13.7	14.7
Trung Quốc	1.0	1.5	2.3	5.6	14.5	16.9
Indonesia	5.1	8.1	10.6	13.1	18.1	20.0
Thailand	5.1	7.1	11.1	16.9	21.8	22.9
Malaysia	12.4	19.0	25.0	36.4	45.0	46.6
Hàn Quốc	8.3	13.4	25.2	40.0	53.8	54.8
Nhật Bản	26.3	37.6	53.9	60.3	66.2	66.9
Australia	48.2	55.3	59.8	73.9	80.3	83.0
Singapore	30.6	43.2	64.5	95.3	113.7	114.4

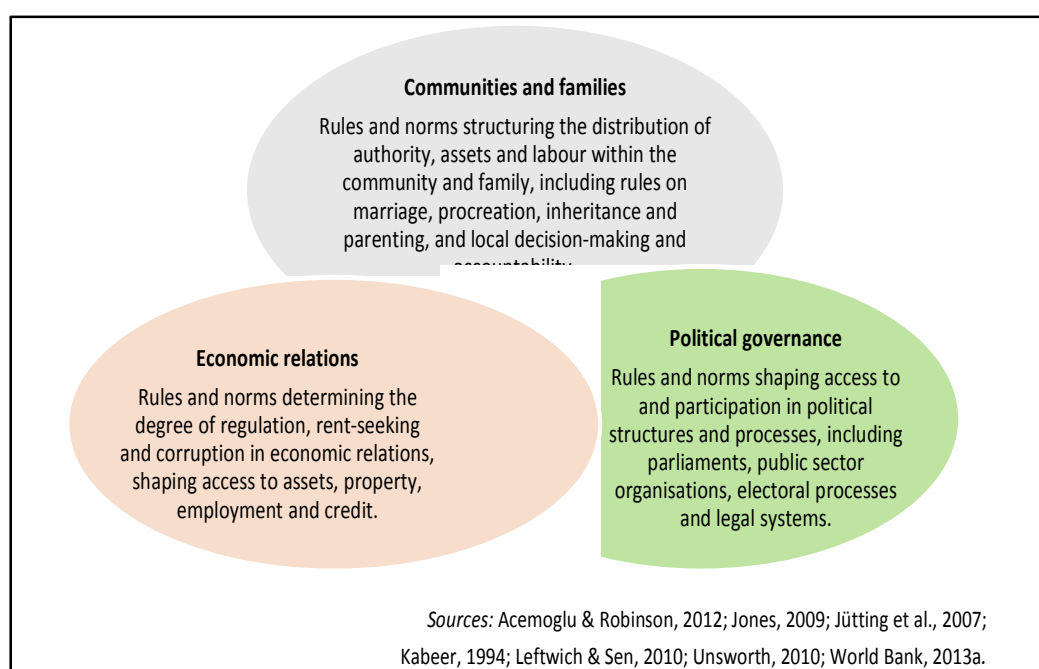
Đơn vị: nghìn USD theo giá năm 2011

Nguồn: APO Productivity Database.

Thế chế: Nền tảng cho sự phát triển của Việt Nam

Thế chế là gì?

8. Douglass North (1994) định nghĩa các thể chế⁵ là “Những ràng buộc mà con người đặt ra nhằm điều chỉnh những tương tác của con người”. Các thể chế là các quy tắc của trò chơi trong việc điều hành kinh doanh và các tương tác kinh tế, bao gồm:
 - Các quy định chính thức (hiến pháp, luật pháp và quy định được ban hành bởi Nhà nước hoặc các tổ chức được Nhà nước bảo trợ).
 - Các ràng buộc không chính thức (các chuẩn mực xã hội về hành vi, quy tắc ứng xử).
 - Cơ chế thực thi.
9. Tuy tập trung của nghiên cứu này nhằm vào thể chế kinh tế, mối liên kết với các thể chế chính trị và xã hội cũng vô cùng quan trọng và được chỉ ra dưới đây.



Nguồn: GSDRC (2014), Inclusive Institutions: Topic Guide

Tại sao thể chế kinh tế lại có vai trò quan trọng

10. Các thể chế có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế vì “Một số lượng lớn các biến thể trong hoạt động kinh tế, qua cả không gian và thời gian, có thể được giải thích bởi các biến thể trong thể chế”, North (1990). Vai trò quan trọng của thể chế kinh tế trong việc phát triển đã được chỉ ra trong những nghiên cứu tiếp theo⁶. Tính nhân quả theo hai chiều. Các nước phát triển có khả năng phát triển thể chế có chất lượng cao vì họ có nguồn nhân lực và nguồn lực tài chính dồi dào.

⁵ Đôi khi bộ nhóm liên giữa thể chế và thể chế. Trong khi các thể chế là “các quy tắc của trò chơi”, các thể chế (như các thể chế chính trị, viện nghiên cứu, các cơ quan của Chính phủ, công đoàn và các hiệp hội) tạo mối quan hệ giữa người dân và nhà nước.

⁶ Xem ví dụ Evans, W. & Ferguson, C. (2013). Quyền lực, thể chế, tăng trưởng và giảm nghèo: rà soát các nghiên cứu đã có.

11. Some (De Soto (2000)) lập luận rằng sự yếu kém trong quyền sở hữu tài sản là nguyên nhân chính cho sự kém phát triển, hạn chế đầu tư và tiếp cận với tài chính. Ngân hàng Thế giới đã tập trung sự chú ý vào vai trò của thể chế kinh tế (đặc biệt những quy định chính thức) trong việc hình thành môi trường kinh doanh thuận lợi⁷ và các điều kiện đầu tư sẽ tạo điều kiện trong việc phát triển kinh tế (ví dụ như sáng kiến của Doing Business)⁸.
12. Xu (2010) lập luận rằng: “tầm ảnh hưởng của của môi trường kinh doanh ...phụ thuộc chủ yếu vào công nghiệp điều kiện ban đầu và các thể chế cần thiết. Một số yếu tố của môi trường kinh doanh, chẳng hạn như sự linh hoạt về nhân công, bớt các rào cản đối với việc gia nhập và rời bỏ thị trường, sự bảo vệ hợp lý từ Chính phủ đường như đang là những vấn đề lớn với mọi nền kinh tế. Những yếu tố khác như cơ sở hạ tầng hay ký kết hợp đồng đều xoay quanh tình trạng ban đầu và độ lớn của thị trường. Việt Nam cần phát triển thể chế kinh tế hài hòa với nhu cầu cụ thể của quốc gia.

Tầm quan trọng của thể chế kinh tế toàn diện

13. Những nghiên cứu gần đây nêu bật tầm quan trọng của thể chế kinh tế toàn diện để đảm bảo sự tăng trưởng kinh tế công bằng và bền vững⁹ Acemoglu and Robinson (2012) lập luận rằng: “Thể chế kinh tế toàn diện thực thi quyền sở hữu tài sản tạo ra sân chơi và khuyến khích đầu tư trong các lĩnh vực công nghệ mới và kỹ năng có lợi cho việc phát triển kinh tế hơn các thể chế kinh tế khai thác tài nguyên từ nhiều nguồn với nguồn lực hạn chế”¹⁰. Trong khi đó, thể chế khai thác (liên quan đến quyền lợi) ngăn cản sự đổi mới của kinh tế-xã hội và sự tăng trưởng, thể chế toàn diện thúc đẩy kinh doanh nhờ tính cạnh tranh và sự thúc đẩy trong đổi mới sáng tạo¹¹ Việt Nam cần tập trung vào thể chế kinh tế toàn diện nhằm:
 - Đảm bảo quyền sở hữu tài sản của mỗi cá nhân được bảo vệ (không những chỉ quyền sở hữu tài sản của tầng lớp có nhiều mối quan hệ đặc biệt), và;
 - Thúc đẩy cạnh tranh và sáng tạo để thúc đẩy sự đổi mới, gia tăng năng suất và gia tăng thu nhập

⁷ Stern (2002) định nghĩa môi trường kinh doanh là “chính sách, môi trường thể chế và hành vi ảnh hưởng đến chi phí cũng như rủi ro kinh doanh, điều chỉnh hành vi kinh doanh và rủi ro liên quan đến đầu tư”.

⁸ Để có cái nhìn tổng quan về các phương pháp luận của Doing Business, tham khảo Simona Benedettini và Antonio Nicita (2013), *Hệ thống chỉ số Kinh tế thế giới các luật so sánh: tranh luận về Doing Business*. Rà soát luật so sánh, Ban Kinh tế. Sienna.

⁹ Phát triển công bằng cũng liên quan đến mức độ tăng trưởng kinh tế. Cingano, Federico, (2014), Xu hướng và bất bình đẳng thu nhập và tác động của tăng trưởng kinh tế”. OECD, Paris, pp. 28-29.

¹⁰ Acemoglu và Robinson (2012, p. 429-30)

¹¹ Để đánh giá về phương pháp của Acemoglu và Robinson, tham khảo <http://csx.sagepub.com/content/42/1/55.full> or <http://levine.sscnet.ucla.edu/general/aandrrreview.pdf>

Những thành tựu trong công cuộc phát triển thể chế kinh tế

Bối cảnh: Những thành tựu sau ‘Đổi mới’

14. Trước Đổi mới¹², các tổ chức Nhà nước kiểm soát trực tiếp hầu hết mọi doanh nghiệp. Trong giai đoạn đầu của công cuộc cải cách, nhu cầu về một nền kinh tế thị trường là rất hạn chế. Quy mô của giao dịch đều tương đối nhỏ và ngay lập tức (hàng hóa được giao dịch bằng tiền mặt ngay tại chỗ), và các giao dịch này thường xuyên diễn ra giữa các cá nhân đơn lẻ trong cùng một cộng đồng (giao dịch làm ăn bắt nguồn từ sự tin tưởng). Nhu cầu ban đầu đối với các thể chế chính thống được hình thành từ những nhà đầu tư nước ngoài tham gia vào những giao dịch có quy mô lớn hơn với những đối tượng họ không biết và trong một môi trường mà các bên đều không nắm rõ về chính trị cũng như nguyên tắc ứng xử xã hội¹³.
15. Hội nhập kinh tế là yếu tố then chốt trong chiến lược của Việt Nam để bắt kịp với những nước láng giềng. Ngoài việc trở thành thành viên của WTO, khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA) và các hiệp định song phương. Việt Nam cũng tham gia vào Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC), các khu vực quan hệ đối tác hợp tác kinh tế (RCEP) và Hiệp định Đối tác Kinh tế Chiến lược xuyên Thái Bình Dương (TPP)¹⁴. Việc chuyển nhượng vốn, công nghệ, cách thức tiếp cận thị trường và gia tăng cạnh tranh được tạo ra bởi FDI – đã góp phần thúc đẩy nhanh chóng tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.
16. Với một nền kinh tế ngày càng phức tạp, nhu cầu đối với các tổ chức kinh tế chính thức ngày càng gia tăng. Quốc hội đã thông qua những bộ luật nhằm quản lý đầu tư, doanh nghiệp, đất đai, hợp đồng, các tổ chức tài chính, thị trường chứng khoán và quyền sở hữu tài sản. Bộ máy Nhà nước đã được sắp xếp lại hợp lý; hiệp hội doanh nghiệp và các trung tâm trọng tài được thành lập, quyền lực của Nhà nước được phân cấp từ cấp quốc gia, các tổ chức Nhà nước được thành lập (ví dụ như Tòa án kinh tế và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước); đồng thời các tổ chức dịch vụ thương mại được phát triển.
17. Quá trình cải cách đã góp phần thúc đẩy đầu tư, năng suất và mức sống là kết quả là làm giảm thiểu mạnh mẽ mức độ nghèo đói trong vòng 25 năm qua.

Những thách thức mới

18. Trọng tâm ban đầu của cải cách kinh tế là xây dựng các tổ chức thị trường mới và loại bỏ các tổ chức dư thừa. Những thách thức hiện nay tập trung về việc tái cơ cấu các tổ chức thị trường – nơi có sự hiện diện của các thành phần lợi ích trong các quy định pháp luật, quy tắc và chuẩn mực hiện hành. Các tổ chức này thường có những thành phần (ví dụ như nhân viên văn phòng) với những thành kiến để duy trì cấu trúc hiện tại và hiện trạng hơn là hỗ trợ những cải cách thực chất và cần thiết hơn để tối đa hóa lợi ích quốc gia.
19. Sau cuộc Khủng hoảng kinh tế toàn cầu diễn ra, nền kinh tế suy thoái đã gia tăng áp lực nhằm phục hồi quá trình cải cách. Nghị quyết và chiến lược của Đảng và Chính phủ, diễn đàn kinh doanh và các phương tiện truyền thông của Việt Nam đã ngày càng trở nên thẳng thắn trong việc phê phán về quyền lợi, tham nhũng và bất bình đẳng, và thảo luận về các lựa chọn về cách tốt nhất để đạt được mục tiêu phát triển quốc gia.

¹² Công bố tại Đại hội Đảng lần thứ 6 tháng 11 năm 1986

¹³ Một trong những luật được ban hành sau đổi mới để quản lý kinh doanh là Luật đầu tư nước ngoài năm 1987

¹⁴ Hiệp định hợp tác kinh tế khu vực đang chuyển từ Hiệp định Thương mại Tự do (FTA), đến các hiệp định hợp tác kinh tế rộng lớn hơn và phức tạp hơn, bao gồm các vấn đề về cửa hàng hóa, dịch vụ, công nghệ, chính sách cạnh tranh, cách thức doanh nghiệp nhà nước, người dân và vốn, cũng như tiêu chuẩn môi trường.

20. Thực hiện kế hoạch của AEC, RCEP và TPP và các hiệp định song phương¹⁵ sẽ gia tăng áp lực nhằm phải triển một nền kinh tế thị trường hiệu quả và mang tính cạnh tranh. Hội nhập kinh tế sẽ phơi bày những ngành không có tính cạnh tranh của nền kinh tế. Di cư lao động từ nông thôn ra thành thị sẽ tiếp tục tăng nhanh, và các nhà hoạch định chính sách sẽ gặp phải áp lực trong việc giải quyết các tác động tiêu cực của xã hội về tái cơ cấu.
21. Việc chuyển đổi sang một nền kinh tế thị trường hiệu quả chỉ ra điều khác biệt nhưng vẫn quan trọng - vai trò của Nhà nước. Nhà nước cần thành lập các tổ chức và cơ sở cần thiết khác để thúc đẩy cạnh tranh trong kinh doanh, xóa bỏ tư duy xưa cũ và đổi mới sáng tạo. Các nỗ lực nhằm trực tiếp tham gia vào các hoạt động kinh tế đã làm xao lãng sự quan tâm của Nhà nước và các nguồn lực đối với vai trò cốt lõi này.

Đề án tái cơ cấu kinh tế và những thành tựu

Trọng tâm mới về tái cơ cấu kinh tế

22. Sự cần thiết phải đổi mới mô hình phát triển của Việt Nam và tái cơ cấu nền kinh tế đã được nêu rõ tại Đại hội Đảng lần thứ 11 (tháng 1 năm 2011) và là ưu tiên trong Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam (SEDP: 2011-15)¹⁶.
23. Hiến pháp sửa đổi năm 2013 đảm bảo rằng “mọi người đều có quyền tự do kinh doanh những ngành nghề mà pháp luật không cấm (điều 33) và “Quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của Luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng (Điều 14 (2)). Luật đất đai sửa đổi năm 2014 đã quy định quyền sở hữu và mua bán quyền sử dụng đất¹⁷.
24. Chính phủ đã phê duyệt Đề án tổng thể tái cơ cấu nền kinh tế (MPER, 2013 -2020) vào tháng 2 năm 2013¹⁸ để xây dựng mô hình tăng trưởng mới tập trung vào chất lượng, hiệu quả và cạnh tranh, mang tính minh bạch hơn và mở rộng đầu tư kinh doanh để tạo ra nhiều công ăn việc làm hơn với năng suất và thu nhập cao hơn. MPER tập trung vào việc tái cơ cấu: đầu tư¹⁹; (ii) hệ thống ngân hàng; và (iii) doanh nghiệp nhà nước. Nghị quyết 19 (tháng 3 năm 2014) đặt ra mục tiêu đơn giản hóa quy trình quản lý nhằm đạt được tiêu chuẩn của ASEAN-6.

Bảo vệ quyền sở hữu tài sản

25. Hiến pháp sửa đổi và Luật đất đai sửa đổi đã góp phần bảo vệ quyền sở hữu tài sản tốt hơn, hạn chế việc thu hồi đất của Nhà nước và đảm bảo cho các thủ tục minh bạch hơn để bù đắp cho chủ sở hữu trong trường hợp thu hồi bắt buộc²⁰. Tuy nhiên những lợi ích tiềm năng của việc cải cách pháp luật đã không thực sự được phát huy. Người

¹⁵ Thỏa thuận này sẽ làm tăng hiệu quả trong lĩnh vực hội quan và doanh thu, và giúp doanh nghiệp tiếp cận các cơ hội xuất khẩu mới thông qua việc minh bạch hơn trong lĩnh vực hội quan, tính gián yêu cầu và xử lý hải quan. http://www.wto.org/english/tratop_e/tradfa_e/tradfa_e.htm

¹⁶ GoV SEDP 2011-15 (Chương II. Triên vãng phát triển. Xây dựng nền kinh tế được lập, tiếp cận trong bối cảnh hội nhập kinh tế này càng sâu rộng).

¹⁷ Đất đai vốn là tài sản của tất cả mọi người, những cá nhân có quyền sở hữu, quyền sử dụng đất và giao dịch.

¹⁸ Quyết định 339/QĐ-TTg (19/2/13) phê duyệt Đề án Tái cơ cấu kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh, giai đoạn 2013-2020.

¹⁹ Nên là một thị trường hoạt động tốt và cạnh tranh, không phải Nhà nước, đóng vai trò then chốt trong việc phân bổ vốn đầu tư tư nhân.

²⁰ Nghị quyết 43/CP-NQ (Tháng 7/ 2014). cũng nhằm đơn giản minh bạch hơn quyền sở hữu tài sản, tính gián tiếp lý các quy trình hành chính và giảm thiểu rủi ro, và giảm 40% chi phí tuân thủ liên quan đến các khoản đầu tư vào đất đai.

nông dân bị thiệt thòi bởi những hạn chế trong việc bán quyền sử dụng đất nông nghiệp theo giá thị trường²¹.

26. Luật đầu tư và luật doanh nghiệp sửa đổi gần đây đã bao gồm các quy định để bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư, làm rõ quyền của các doanh nghiệp tham gia vào các hoạt động kinh doanh mà pháp luật không cấm. Số lượng các ngành nghề bị cấm kinh doanh cho doanh nghiệp tư nhân được giảm từ 51 xuống 9 ngành. Cải cách trong quản trị doanh nghiệp đã có một bước tiến lớn để đến với thực tiễn quốc tế trong việc linh hoạt trong cơ cấu quản lý và ra quyết định. Các quy định có liên quan đến việc sát nhập, mua lại và giải thể công ty đã được đơn giản hóa, giảm thiểu chi phí tuân thủ và tăng thêm cơ hội cho việc tái cơ cấu và đổi mới.
27. Luật sử dụng vốn Nhà nước vào Doanh nghiệp yêu cầu chủ doanh nghiệp phải thực hiện minh bạch và có trách nhiệm với Nhà nước trên cương vị là chủ đầu tư để phù hợp với những yêu cầu của một công ty đã được niêm yết. Thách thức sẽ là trong việc phát triển năng lực thể chế để thực thi các yêu cầu này.
28. Mới chỉ đạt được tiến độ ở mức rất hạn chế trong việc phát triển các thể chế cho việc thực thi quyền sở hữu tài sản. Rất ít công ty sử dụng hay tin tưởng vào hệ thống tòa án. Chi phí (chính thức và không chính thức), thời gian để giải quyết các vụ việc, và những khó khăn trong việc thực thi các quyết định của Tòa án đang hạn chế việc sử dụng Tòa án.

Cải thiện quy định, thủ tục pháp lý và tăng cường cạnh tranh

29. Đã tiến hành một số cải cách để cải thiện chất lượng văn bản qui định, bằng cách tăng cường các cơ chế kiểm soát chất lượng (bao gồm cả đánh giá tác động pháp lý) vào quá trình soạn thảo Luật. Các sáng kiến cũng đã được giới thiệu để tinh giản văn bản pháp luật và thủ tục hành chính. Mặc dù có một số thành công, sẽ có rất nhiều việc phải làm để duy trì cải thiện chất lượng của các quy định.
30. Bộ Tư pháp vừa mới phát hiện ra rằng 2473 trong số 8779 văn bản pháp luật được rà soát giai đoạn 2009-2012 là không còn hiệu lực. Kể từ thời điểm đó, rất ít trong số các tài liệu này được hủy bỏ, hoặc sửa đổi, để đảm bảo tính nhất quán²². Công văn tiếp tục được sử dụng để hướng dẫn việc xử lý các trường hợp cá biệt. Thay đổi thường xuyên được thực hiện để triển khai thực hiện các quy định. Điều này làm tăng thêm rủi ro và chi phí tuân thủ và chi phí kinh doanh. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ bị ảnh hưởng nặng nề nhất vì chi phí tuân thủ có xu hướng chủ yếu là cố định (không phân biệt quy mô doanh nghiệp). Đây là một yếu tố chính góp phần vào khu vực phi chính thức lớn tại Việt Nam²³. Nhiều việc cần phải được thực hiện để cải thiện quá trình tư vấn, đánh giá tác động pháp luật và các cơ chế khác để tăng cường tính nhất quán và chất lượng kiểm soát công cụ pháp lý mới.
31. Cải cách Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư đã góp phần tinh giản và giảm thiểu chi phí khởi sự kinh doanh và chi phí tuân thủ. Khởi sự doanh nghiệp sẽ bao gồm 5 bước thủ tục trong 16 ngày (so với 10 thủ tục trong 34 ngày trước đây). Thiết lập một doanh nghiệp mới sẽ đòi hỏi 5 thủ tục được hoàn thành với 16 ngày (so với 10 thủ tục được hoàn tất trong vòng 34 ngày) theo pháp luật trước đó. Mặc dù đây là một bước đi hết sức quan trọng, Việt Nam vẫn đứng sau chuẩn mực trong khu vực ở chỉ số này.

²¹ CIEM. 2014. "Tăng cường cải cách thể chế kinh tế nhằm nền kinh tế thị trường, 2015-2016." CIEM, Hanoi (bản dự thảo).

²² CIEM. 2014. "Tăng cường cải cách thể chế kinh tế nhằm nền kinh tế thị trường, 2015-2016." CIEM, Hanoi (bản dự thảo).

²³ CIEM. 2014. "Strengthening Institutional Reform towards the Market Economy, 2015-2016." CIEM, Hanoi (draft version).

32. Tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, loại bỏ việc đối xử bất bình đẳng đối với các doanh nghiệp tư nhân, tổ chức nước ngoài hiện đang rất cần thiết để ra tăng sự cạnh tranh. Ngoài ra cũng cần có một cơ quan độc lập về cạnh tranh để giải quyết các rào cản pháp lý và rào cản thể chế để đẩy mạnh cạnh tranh.

Quản trị khu vực công

33. Cải thiện quản trị khu vực công yêu cầu
- Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính (tìm kiếm sự cân bằng với phân cấp quản lý, quy mô kinh tế và trách nhiệm giải trình là ưu tiên quan trọng);
 - Phát triển cơ quan quản lý độc lập và cải thiện chất lượng điều hành;
 - Tăng cường công tác quản trị của doanh nghiệp nhà nước, và;
 - Nâng cao hiệu quả đầu tư công và chi tiêu,
34. Cải cách về luật đầu tư công và chi tiêu sẽ giúp cải thiện tính minh bạch, áp đặt những hạn chế ngân sách khó khăn hơn, và tốt hơn đảm bảo rằng các nguồn tài nguyên công được định hướng để đầu tư hiệu quả. Tăng tính minh bạch sẽ đảm bảo rằng Chính phủ phải chịu trách nhiệm nhiều hơn trong việc phân phối hiệu quả các cơ sở hạ tầng và dịch vụ công. Những Luật mới được điều chỉnh như Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Luật sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp, Luật dân sự cũng sẽ góp phần tinh giản và đảm bảo khu vực công phù hợp hơn.

Bài học kinh nghiệm từ sự phát triển thể chế của Việt Nam

Thay đổi chuẩn mực xã hội có nhiều thách thức hơn thay đổi Luật

35. Trong khi những thay đổi trong các văn bản quy phạm pháp luật và các chính sách có thể được thực hiện tương đối nhanh chóng, sẽ phải mất nhiều thời gian để thay đổi các giá trị xã hội và niềm tin cần thiết cho việc thực hiện có hiệu quả các chính sách và luật mới. Hơn nữa, rất khó để xác định trước các cấu trúc thể chế thích hợp nhất cho Việt Nam tại bất kỳ thời điểm nào. Các nhà hoạch định chính sách cần phải tìm hiểu và áp dụng các bài học kinh nghiệm trong nước cũng như quốc tế, nhưng cũng được chuẩn bị để học hỏi và thích ứng với các tổ chức để phù hợp với thực tế của các tổ chức chính trị, kinh tế và xã hội độc đáo của Việt Nam
36. Cơ hội để cải cách có thể và sẽ xuất hiện bất ngờ. Như vậy, kế hoạch hỗ trợ bên ngoài để cải cách thể chế và phát triển sẽ là một thách thức. Điều quan trọng là luôn phải linh hoạt để đáp ứng nhu cầu đang ngày một gia tăng.

Xây dựng mở rộng sự hỗ trợ cho những thay đổi mang tính quốc gia

37. Cải cách thể chế có nhiều khả năng sẽ nhận được hỗ trợ rộng rãi và thành công khi có sự hiệu quả trong sự hợp tác giữa toàn bộ Chính phủ và tư nhân. Đối thoại chính sách mở (bao gồm cam kết bền vững với các phương tiện truyền thông đại chúng) - và những nỗ lực lớn hơn nhằm cung cấp các cơ sở bằng chứng cho cải cách - giúp xây dựng mở rộng hỗ trợ cho việc cải cách.

Nhu cầu và ưu tiên của thể chế tăng dần theo thời gian

38. Giống như ở nhiều nước, ví dụ của thể chế bao gồm (inclusive) và không bao gồm (exclusive) có thể thấy ở Việt Nam. Và tính chất mức độ bao gồm có thể thay đổi theo thời gian. Ví dụ, năm 1988 cải cách về đất của Việt Nam phần lớn đều là toàn diện khi lần đầu tiên được thực hiện, nhưng khi nền kinh tế phát triển và sự phức tạp của thị trường bất động sản gia tăng, và phạm vi khai thác tăng lên. Cải cách tiếp tục cần thiết để giải quyết những yếu kém về thể chế, bao gồm cả nhu cầu minh bạch trong quy hoạch và quản lý đất đai. Vẫn còn nhiều việc cần phải làm để bảo vệ quyền sở hữu và giao dịch quyền sử dụng đất nông nghiệp.

Cần nhận thấy các nhóm lợi ích sẽ chống lại cải cách

39. Các nhà hoạch định chính sách cần nhận thấy những nhóm lợi ích có thể cố gắng để kiềm chế cải cách kinh tế vì lợi ích quốc gia, nếu những cải cách làm ảnh hưởng đến quyền lợi của một nhóm cá nhân. Những nhóm lợi ích đã làm chậm việc cải cách doanh nghiệp nhà nước, cải cách khu vực tài chính và những nỗ lực để cải thiện quản trị doanh nghiệp và tăng tính minh bạch. Các nhà đầu tư nước ngoài có liên kết với chính trị và các doanh nghiệp nhà nước đã được trao cho nhiều đặc quyền có sẵn mà các đối thủ cạnh tranh không có được²⁴. Những đối xử khác biệt với các nhà đầu tư sẽ làm suy yếu đối thủ, dập tắt sự sáng tạo, và gia tăng tham nhũng.

Giá trị trong nghiên cứu và tư vấn chính sách

40. Phân tích các bằng chứng – dựa trên thực tiễn quốc tế và kinh nghiệm đạt được – có thể sẽ giúp đảm bảo rằng những đề xuất cải cách phù hợp lợi ích quốc gia thay vì lợi ích đơn lẻ của những cơ quan chịu trách nhiệm điều hành việc cải cách. Điều này ngụ ý cho về sự cần thiết cho việc thường xuyên nghiên cứu chính sách dựa trên bằng chứng, và sự tham gia tích cực giữa các nhà nghiên cứu chính sách và công chúng trên phạm vi rộng hơn (ví dụ như thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng) để nâng cao nhận thức về những vấn đề đang cản trở cạnh tranh và đổi mới.
41. Hỗ trợ quốc tế và các chuyên gia quốc tế có thể giúp các tổ chức quốc gia sử dụng hiệu quả kinh nghiệm liên quan và thực hành tốt. Bằng chứng từ kinh nghiệm quốc tế có thể giúp xây dựng sự hỗ trợ quốc gia cho cải cách thể chế ở Việt Nam²⁵. Hỗ trợ bên ngoài cho cải cách cần được liên kết với thành phần ủng hộ cải cách và có định hướng rõ ràng về kết quả dự kiến, chiến lược cải cách, và các giải pháp lựa chọn để thực hiện thay đổi.

Đảm bảo chất lượng của các hoạt động và cải cách thể chế phát triển

42. Việc ban hành các hướng dẫn rõ ràng để đảm bảo chất lượng sẽ giúp nâng cao chất lượng nghiên cứu dựa trên bằng chứng và các khuyến nghị liên quan đến phát triển thể chế. Các đánh giá của chuyên gia trong lĩnh vực (peer review) có thể hữu ích trong việc định hình thiết kế các hoạt động, phát triển phương pháp luận và phân tích chính sách trong việc rà soát và khuyến nghị.

Thường xuyên đánh giá và giám sát nhằm đảm bảo việc tập trung vào kết quả

43. Kinh nghiệm quốc gia gần đây đã chứng minh giá trị của việc:
- Bao gồm các mục tiêu hoạt động rõ ràng và thiết thực,
 - Thường xuyên theo dõi, đánh giá và báo cáo về tiến độ thực hiện của các mục tiêu này.
 - Lượng hóa các chi phí không hành động
 - Có cam kết và quản lý truyền thông về tiến độ để duy trì áp lực.
44. Việc sử dụng các tiêu chuẩn của ASEAN cho các mục tiêu của Nghị quyết 19 (2014) đang chứng minh hiệu quả rõ rệt. Cần nỗ lực để nhân rộng ý tưởng này nếu khả thi. Các kết quả của mục tiêu có thể dễ dàng kiểm chứng tuy nhiên điều này không phải lúc nào cũng có thể do vấn đề thời gian và cơ hội thực hiện việc cải cách cũng có thể không rõ ràng.

²⁴ Xem các chính sách khác nhau về hạn chế và ưu đãi thuế áp dụng đối với chế độ trình của trình học và đổi mới.

²⁵ Điều 30, Chế độ trình học trình kỹ thuật Hợp gia nhập WTO và RCV là các ví dụ về các nỗ lực kết hợp phương pháp phân tích và tham vấn với kinh nghiệm quốc tế để hoàn thiện accs khuyến nghị và cải cách thể chế.

Những thách thức còn lại: Ưu tiên cho 2015 và xa hơn

Bối cảnh

45. Đã có những dấu hiệu về động lực cải cách thể chế trong năm 2014. MPER mới chỉ ra những định hướng chung, trong đó Nghị quyết 19 và Nghị quyết 43 (2014) đã chỉ ra chi tiết, rõ ràng mục tiêu của cải cách, thời gian và trách nhiệm của thể chế.
46. Nghị quyết của Chính phủ về cải cách sẽ cần được cập nhật định kỳ để phản ánh những ưu tiên mới nổi và các mục tiêu, dựa trên tiến độ hiện tại và bài học kinh nghiệm. Cần phải duy trì việc theo dõi định kỳ, báo cáo và tham gia của công chúng về tiến độ trong việc thực hiện cải cách.
47. Một số định hướng ưu tiên được thảo luận ngắn gọn dưới đây. Chính phủ cần tiếp tục tham khảo ý kiến các bên liên quan để xác định những hạn chế còn ràng buộc và điều chỉnh ưu tiên theo yêu cầu.

Bảo vệ quyền sử hữu tài sản

48. Cần có nỗ lực để duy trì việc sửa đổi luật để đảm bảo tính nhất quán và phù hợp với Hiến pháp sửa đổi. Bộ luật Dân sự cần sửa đổi để đảm bảo các quy định liên quan đến quyền sở hữu, bao gồm quyền để giao dịch tài sản phù hợp với Hiến pháp sửa đổi và cải cách pháp luật có liên quan.
49. Cần có những ưu tiên đặc biệt để tăng cường cho các thể chế liên quan đến đất đai. Phân bổ nguồn lực hợp lý để xây dựng năng lực thể chế trong quản lý và phân bổ đất đai phù hợp với các mục tiêu của Hiến pháp năm 2014 và Luật đất đai năm 2013. Lĩnh vực tiềm năng cho hoạt động này bao gồm:
 - a. Phát triển hệ thống đăng ký đất quốc gia và hệ thống thông tin, với hệ thống điện tử để đăng ký và chuyển giao quyền sử dụng đất
 - b. Thiết lập các yêu cầu về thể chế đất công để được đấu thầu công khai, chứ không phải là phân bổ hành chính
 - c. Phát triển hệ thống để thực thi các yêu cầu pháp lý cho việc lập kế hoạch minh bạch hóa và lập kế hoạch và thủ tục quy hoạch.
 - d. Tạo thuận lợi cho việc phân bổ dựa trên thị trường của các quyền sử dụng đất nông nghiệp.
50. Cần có nỗ lực lâu dài để thực hiện có hiệu quả cải cách Luật Đầu Tư và Luật Doanh nghiệp. Thách thức chính bao gồm:
 - a. Cải cách quy định và thủ tục hành chính để tinh giản các quy định liên quan đến các điều kiện đối với các doanh nghiệp trong khu vực quy định.
 - b. Cần có chiến dịch phổ biến thông tin công cộng để đảm bảo doanh nghiệp và quản trị viên nhận thức được quyền và nghĩa vụ mới của họ.
 - c. Thường xuyên đối thoại với các tổ chức kinh doanh sẽ vô cùng cần thiết để xác định những vướng mắc thực tế đối với việc thực hiện những cải cách gần đây.
 - d. Kiểm soát các nỗ lực sử dụng các văn bản cấp chính quyền địa phương để áp đặt (hoặc tái áp đặt) điều kiện kinh doanh đối với doanh nghiệp²⁶.

²⁶ Hiện nay chỉ có Quốc hội và Chính phủ có quyền Now only the National Assembly and the Government have the right to impose such conditions.

- e. Tăng cường năng lực của hệ thống tòa án và trọng tài, tổ chức phải chịu trách nhiệm cho việc thi hành án, các tổ chức quản trị doanh nghiệp và quản lý thị trường an ninh và các cơ quan giám sát.
- 51. Cần có hành động để thực thi hiệu quả quyền sử dụng đất, bao gồm việc giảm chi phí và thời gian tham gia và thực thi các khoản thế chấp: điều này là vô cùng quan trọng trong việc cải thiện việc tiếp cận các nguồn tài chính của các hộ kinh doanh và các doanh nghiệp vừa và nhỏ.
- 52. Đề xuất cải cách cho hệ thống tòa án sẽ có ý nghĩa tiềm năng trong việc có cơ chế bảo vệ chính thức cho quyền sở hữu tài sản. Cải cách pháp luật cần phải được hỗ trợ bởi chương trình xây dựng thể chế trung hạn, trong đó có sáng kiến để xây dựng tính chuyên nghiệp, minh bạch, nhất quán và niềm tin của người dân.

Cải cách quy định, quy trình pháp lý và tăng cường cạnh tranh

- 53. Quá trình thực thi quy định cần được cải cách để đạt được chuẩn mực quốc gia (ví dụ OECD²⁷). Phạm vi đề nghị cho hành động bao gồm:
 - a. Thiết lập một khuôn khổ tổng thể cung cấp các nguyên tắc quy định rõ ràng và chuẩn mực quốc gia để làm rõ vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường và cung cấp hướng dẫn để quản lý.
 - b. Xây dựng năng lực để soạn thảo chính sách và văn bản pháp quy, và tiến hành đánh giá tác động pháp lý.
 - c. Thiết lập cơ chế kiểm soát chất lượng hợp lý (phù hợp với báo cáo đến các cơ quan giám sát cấp cao) để đảm bảo chính sách và văn bản quy định đáp ứng được các tiêu chuẩn tối thiểu trước khi trình phê duyệt²⁸.
 - d. Tăng cường năng lực giám sát và đánh giá sự phù hợp của môi trường pháp lý tổng thể và quy định việc thực thi/ tuân thủ.
- 54. Chức năng quản lý của Nhà nước cần phải được độc lập với các cơ quan nhà nước có lợi ích thương mại hoặc có lợi ích trong kết quả của các quy định²⁹. Hành động được thực hiện nhằm:
 - a. Bắt đầu việc xây dựng một hoặc hai mô hình quản lý độc lập với mục đích đạt được để đạt đến chuẩn mực cao nhất của ASEAN (ví dụ cơ quan cạnh tranh độc lập, cơ quan điều hành năng lượng/viễn thông).
 - b. Tạo sân chơi cho các doanh nghiệp, bao gồm việc loại bỏ ưu đãi (như ưu đãi về đất đai, vốn và thuế) thường được áp dụng cho phần lớn các doanh nghiệp nhà nước (và một số công ty nước ngoài và công ty trong nước có quan hệ)
 - c. Thúc đẩy nhanh chóng việc thoái vốn và cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước.

Quản lý khu vực công

- 55. Giảm thiểu rủi ro kinh doanh là trách nhiệm chính của Chính phủ. Ổn định kinh tế vĩ mô, quy định ổn định, tin cậy và là nguồn cung cấp đáng tin cậy cho chất lượng của hệ thống cơ sở hạ tầng và dịch vụ công, ổn định xã hội, bảo vệ tài sản, an toàn trật tự đều là những các lĩnh vực quan trọng mà Chính phủ có thể giúp giảm thiểu rủi ro trong kinh doanh.

²⁷ <http://www.oecd.org/regreform/irc.htm>

²⁸ Tài Australia, Văn phòng Qui định theo Tập quá tốt (trước thuộc Văn phòng thi thi có trách nhiệm quản lý quá trình đánh giá tác động pháp luật (RIA) của Chính phủ <https://www.dpmc.gov.au/deregulation/obpr/index.cfm>

²⁹ Ví dụ cơ quan quản lý năng lượng cần được lập với Bộ Công Thương do các lợi ích thương mại trong các doanh nghiệp năng lượng và các hợp đồng năng lượng

56. Duy trì nỗ lực để thay đổi cách suy nghĩ về vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường – và để duy trì hỗ trợ cho cải cách – điều này sẽ giúp đảm bảo doanh nghiệp sẽ nhận được những kết quả được dự đoán từ trước từ các thủ tục hành chính. Các biện pháp tăng cường trách nhiệm giải trình (ví dụ như điều trần công khai và đánh giá độc lập), và sự tham gia thường xuyên với các phương tiện truyền thông và công chúng để xem xét tiến độ với các sáng kiến cải cách sẽ giúp gia tăng áp lực để phát triển các tổ chức kinh tế toàn diện, và để duy trì áp lực (và ưu đãi) cho hành động của những bên có trách nhiệm được giao thực hiện cải cách.
57. Duy trì nỗ lực để giảm thiểu những tuân thủ trong kinh doanh và chi phí hoạt động, bao gồm:
- a. Đơn giản hóa thủ tục hành chính và áp dụng công nghệ thông tin đối với: các khoản thanh toán thuế và hải quan; an sinh xã hội; giao dịch quyền sử dụng đất; khởi sự kinh doanh, đăng ký, phá sản, giải thể; giấy phép xây dựng; và truy cập vào các tiện ích (đặc biệt là điện năng).
 - b. Tinh giản việc sắp xếp thể chế (bao gồm các quy định) chi phối việc thông quan của người và hàng hóa.
 - c. Giảm thiểu số lượng và phức tạp của các mẫu đơn, và giảm thiểu số lượng của các cơ quan có liên quan trong việc thông quan của hàng hóa. Tối ưu hóa việc sử dụng công nghệ thông tin, hải kiểm để đẩy nhanh quá trình.
 - d. Giảm thiểu thời gian cần thiết để truy cập vào các tiện ích công cộng, và đảm bảo rằng các tiện ích đó cung cấp dịch vụ đáng tin cậy (đặc biệt là cung cấp điện).
 - e. Cải cách việc tổ chức đào tạo và giáo dục nghề nghiệp để đảm bảo rằng lực lượng lao động được trang bị các kỹ năng yêu cầu trong môi trường làm việc.

Tài liệu tham khảo

- Acemoglu, D. & Johnson, S. (2005). Unbundling institutions. *Journal of Political Economy*, 113(5), 949-995. <http://economics.mit.edu/files/4467>
- Acemoglu, D. & Robinson, J. (2012). *Why nations fail: The origins of power, prosperity, and poverty*. New York: Crown Publishers.
- Andrews, M. (2013). *The limits of institutional reform in development*. New York: Cambridge University Press. http://www.cambridge.org/gb/knowledge/isbn/item6950780/?site_locale=en_GB
- APO (104). *APO Productivity Databook 2014*. Tokyo. http://www.apo-tokyo.org/publications/wp-content/uploads/sites/5/APOproductivitydatabook2014_web.pdf
- Banerjee, A. & Duflo, E. (2011). *Poor Economics: A Radical Rethinking of the Way to Fight Global Poverty*. New York: PublicAffairs. <http://pooreconomics.com/about-book>
- Basu, S. R., (2008), "A New Way to Link Development to Institutions, Policies and Geography," Policy Issues in International Trade and Commodities Study Series No 37.
- Benedettini, S. and Antonio N. (2013), "Towards the Economics of Comparative Law: the Doing Business Debate". *Comparative Law Review*. Department of Economics. Sienna.
- Cingano, Federico, (2014), Trends in Income Inequality and its Impact on Economic Growth". OECD, Paris, pp. 28-29.
- De Soto, Hernando. (2000) "The Mystery of Capital: Why Capitalism Triumphs in the West and Fails Everywhere Else". Black Swan, London.
- Dollar, D. and A. Kraay, (2003), "Institutions, Trade and Growth: Revisiting the Evidence," *Journal of Monetary Economics*, 50, 1, 133-162.
- Evans, W. & Ferguson, C. (2013). *Governance, institutions, growth and poverty reduction: a literature review*. London: Department for International Development. http://r4d.dfid.gov.uk/pdf/outputs/misc_gov/61221-DFID-LR-GovernanceGrowthInstitutionsPovertyReduction-LiteratureReview.pdf
- Fölscher, A. (2010). *Budget transparency: New frontiers in transparency and accountability*. Transparency and Accountability Initiative. London: Open Society Foundation. <http://www.transparency-initiative.org/reports/new-frontiers-in-transparency-and-accountability>
- Glaeser, E.L., La Porta, R., Lopez-de-Silanes, F. & Shleifer, A. (2004). Do institutions cause growth? *Journal of Economic Growth*, 9(3), 271-303. <http://ideas.repec.org/a/kap/jecgro/v9y2004i3p271-303.html>
- Helmke, G. & Levitsky, S. (2004). Informal institutions and comparative politics: A research agenda. *Perspectives on Politics* 2(4), 725-740. <http://www.oecd.org/dac/governance-development/37791245.pdf>
- Jütting, J., Drechsler D., Bartsch, S. & de Soysa, I. (eds.) (2007). *Informal institutions: How social norms help or hinder development*. Paris: OECD. <http://browse.oecdbookshop.org/oecd/pdfs/product/4107101e.pdf>
- Kaufmann, D., Kraay, A. & Zoido-Lobaton, P. (1999). *Governance matters*. Policy Research Working Paper No. 2196. Washington D.C.: World Bank Institute. http://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=188568
- Khagram, S., Fung, A. & de Renzio, P. (2013). *Open budgets: The political economy of transparency, participation, and accountability*. Washington D.C.: Brookings Institution Press. <http://www.brookings.edu/research/books/2013/openbudgets>
- Knack, S. and P. Keefer, (1995), "Institutions and Economic Performance: Cross Country Tests Using Alternative Institutional Measures," *Economics and Politics*, 7, 3, 207-27.

- La Porta, R., Lopez-de-Silanes, F., Shleifer, A., and Vishny, R. W., (1997), “ Legal Determinants of External Finance,” *Journal of Finance*, American Finance Association, vol. 52(3), pages 1131-50, July
- Leftwich, A. & Sen, K. (2010). Beyond institutions: Institutions and organizations in the politics and economics of poverty reduction” DFID and University of Manchester. [http://www.ippg.org.uk/8933_Beyond%20Institutions.final%20\(1\).pdf](http://www.ippg.org.uk/8933_Beyond%20Institutions.final%20(1).pdf)
- North, D. (1990). *Institutions, institutional change, and economic performance*. New York: Cambridge University Press. <http://www.cambridge.org/us/academic/subjects/politics-international-relations/political-economy/institutions-institutional-change-and-economic-performance>
- North, Douglass C. (1994), ‘Economic Performance Through Time’, *American Economic Review*, 84, 359-68
- North, Douglass C. (2005), *Understanding the Process of Economic Change*, Princeton: Princeton University Press
- Rodriguez, F., and D. Rodrik, (2001), "Trade Policy and Economic Growth: A Skeptic's Guide to the Cross-National Evidence," NBER Chapters, in: *NBER Macroeconomics Annual 2000*, Volume 15, pages 261-338 National Bureau of Economic Research, Inc.
- Rodrik, Dani (2000), ‘Institutions for High-quality Growth: What They Are and How to Acquire Them’, *Studies in Comparative International Development*, 35, 3-31
- Rodrik, D., A. Subramanian, and F. Trebbi, (2004), “Institutions Rule: The Primacy of Institutions Over Geography and Integration in Economic Development,” *Journal of Economic Growth*, 9, 2, 131-165.
- Rodrik, D., Subramanian, A. & Trebbi, F. (2004). Institutions rule: The primacy of institutions over geography and integration in economic development. *J. of Economic Growth*, 9(2), 131-65. <http://www.hks.harvard.edu/fs/drodrik/Research%20papers/institutionsrule,%205.0.pdf>
- Scott, Z. (2011). *Evaluation of public sector governance reforms 2001-2011: Literature review*. Oxford: Oxford Policy Management. http://www.gsdr.org/docs/open/Scott2011_PSGRLiteratureReview.pdf
- Verspagen, B., (2012), *Stylized facts of governance, institutions and economic development. Exploring the institutional profiles database*, UNU-MERIT Working Paper 2012-036
- World Bank (2007). *Sourcebook for tools for institutional, political, and social analysis of policy reform*. Washington D.C.: World Bank. <http://go.worldbank.org/GZ9TK1W7R0>
- World Bank (2013). *Inclusion matters: The foundation for shared prosperity*. Washington D.C.: World Bank. <http://tinyurl.com/or2qnlp>
- World Bank (2014), *Taking Stock: An Update on Vietnam’s Recent Economic Developments*, WB, Hanoi